

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	advantage (n), advantageous (a)	a. mua
2. _____	burden (/ˈbɜːdn/)	b. (v) điều chỉnh cho phù hợp, biến đổi theo nhu cầu
3. _____	consequence (n), consequently (adv)	c. của cải, tài sản, hàng hóa
4. _____	to be content with	d. gánh nặng
5. _____	evaluate (v), evaluation (n), under evaluation (a)	e. (a) hạnh phúc, hài lòng với
6. _____	facilitator (/fə ˈsɪlɪteɪtə(r)/)	f. chỉ cho xem, cho thấy, trình diễn, biểu nghĩa
7. _____	finance (n), financial (a)	g. (n) người điều khối
8. _____	hands-on, face to face, on person	h. (v) phản hồi, phản ứng >>>> (a) phản ứng nhanh nhạy
9. _____	respond (v), to be responsive to (a)	i. (v) buôn chuyện >>> (n)
10. _____	sector	j. (a) trực tiếp
11. _____	sole (/səʊl/)	k. sẵn sàng làm gì
12. _____	tailor	l. (n) hậu quả, kết quả >>> (adv) kết quả là
13. _____	witness (n., v. /ˈwɪtnɪs/)	m. (a) duy nhất
14. _____	buy, bought, bought goods (n. /gʊdz/)	n. sự làm chứng, bằng chứng, nhân chứng, chứng kiến
15. _____		o. (n) tác phẩm
16. _____	show, showed, shown	p. tài chính >>> (a) thuộc về tài chính
17. _____	work	q. (n) lĩnh vực
18. _____	to be willing to V	r. (n) người >>> (a) cá nhân, riêng tư
19. _____	person (n), personal (a)	s. (v) đánh giá, định giá >>> (n) sự đánh giá >>> (a) đang được đánh giá, kiểm nghiệm
20. _____	gossip (v), gossip (n)	t. (n) lợi ích >>> (a) có lợi

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	female, woman	a. cố gắng thành công khi làm điều gì khó khăn
2. _____	male, man	b. nuôi dạy con cái, trẻ em
3. _____	to be likely to V	c. (a) đáng bàn cãi, đáng bàn luận
4. _____	communicate with	d. người trụ cột gia đình
5. _____	converse (/kən'vɜ:s/)	e. xã hội
6. _____	topic, subject	f. chịu gánh nặng
7. _____	conversational (/kən've'seɪʃənəl/)	g. (a) Ở ngoài, bên ngoài
8. _____	reach for the stars	h. người phụ nữ, giống cái
9. _____	male-dominated (/meɪl-'dɒmɪneɪtɪd/)	i. chủ đề
10. _____	vision	j. giao tiếp với
11. _____	breadwinner	k. (v) tạo điều kiện
12. _____	external (/ɪk'stɜ:nl/)	l. người đàn ông, giống đực
13. _____	lend a helping hand + to V = give a hand = help/assist	m. giúp đỡ ai làm gì
14. _____	spouse (/spaʊs/)	n. tầm nhìn
15. _____	bear the burden	o. xảy ra
16. _____	raise children	p. (adj) do nam giới áp đảo
17. _____	financial independence	q. độc lập tài chính
18. _____	society	r. (v) nói chuyện, trò chuyện
19. _____	facilitate (/fə'sɪlɪteɪt/)	s. thường có khuynh hướng làm điều gì
20. _____	take place, happen, occur	t. vợ chồng

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	witness	a. chuyến bay tạo môi trường không trọng lực
2. _____	dominate (v), dominant (a)	b. (v) phỏng vấn >>> (n) ban giám khảo >>> (n) thí sinh
3. _____	orient (v), oriented (a)	c. ngừng làm việc, nghỉ ngơi
4. _____	out of this world	d. khác người, khác thường
5. _____	many moons ago	e. (n) thiên văn học >>> (n) nhà thiên văn học >>> (n) phi hành gia
6. _____	call it a day	f. tuyệt vời
7. _____	on another planet	g. đã rất rất lâu rồi
8. _____	attend (v), attendance (n)	h. (v) áp dụng, ứng tuyển >>> (n) ứng viên >>> (n) đơn xin việc, đơn ứng tuyển
9. _____	apply (v), applicant (n), application (n)	i. (v) chứng kiến, (n) nhân chứng, bằng chứng
10. _____	facilitation skill	j. (v) cung cấp >>> (n) nhà cung cấp
11. _____	provision	k. v. định hướng >>> (a) được định hướng
12. _____	provide (v), provider (n)	l. kĩ năng điều hành
13. _____	appliance	m. (n) điều khoản
14. _____	employ (v), employer (n), employee = worker (n)	n. (n) thiết bị, dụng cụ
15. _____	interview (v), interviewer (n), interviewee (n)	o. (v) thuê, tuyển dụng >> (n) ông chủ >>> (n) công nhân
16. _____	attendee	p. (n) người phục vụ, tiếp viên
17. _____	attendant	q. (v) có mặt, tham dự >>> (n) sự có mặt
18. _____	astronomy (n), astronomer (n), astronaut (n)	r. (v) chiếm ưu thế, thống trị >>> (a) chủ đạo, ưu thế
19. _____	meteoric (a), meteorite (n)	s. (adj) thuộc về không khí >>> (a) thiên thạch
20. _____	parabolic flight	t. (n) người tham dự

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	sense of humor	a. chí hướng
2. _____	sense of style	b. n. lòng tự trọng
3. _____	sense of responsibility	c. tập trung vào
4. _____	sense of direction	d. tinh thần trách nhiệm
5. _____	sense of purpose	e. nhận thức về thời gian
6. _____	sense of achievement	f. gu thẩm mỹ
7. _____	sense of shame	g. (v) phản nản >>> (n) lời phản nản
8. _____	sense of time	h. cho vui, để thư giãn, để giải trí
9. _____	sense of occasion	i. khả năng định hướng
10. _____	self-esteem	j. cảm giác thời gian/sự kiện quan trọng
11. _____	focus on, concentrate on	k. nhận thức về cái gì
12. _____	poison (n), poisonous (a)	l. thất vọng về
13. _____	environment (n), environmentalist (n)	m. khiếu hài hước
14. _____	conserve (v), conservation (n)	n. cảm giác xấu hổ
15. _____	health (n), healthy (a), unhealthy (a)	o. (v) bảo tồn >>>> (n) sự bảo tồn
16. _____	for fun, for pleasure	p. (n) chất độc >>> (a) độc hại
17. _____	complaint (n) = complain (v), make a complaint (v)	q. cố gắng, tận tụy cho việc gì
18. _____	to be aware of	r. (n) môi trường >>>> (n) nhà môi trường học
19. _____	dedicate to Ving = devote to Ving	s. (n) sức khỏe >>> (a) khỏe mạnh, lành mạnh >>> (a) không lành mạnh
20. _____	to be disappointed with	t. cảm giác thành công

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	tobe amazed at = Tobe surprised at	a. nhu cầu về
2. _____	tobe certain about	b. (n) sai bước, bước đi
3. _____	tobe excited about	c. chắc chắn về điều gì
4. _____	take an interest in = tobe interested in	d. ngoại trừ
5. _____	apart from	e. yêu thích
6. _____	a demand for	f. ngạc nhiên
7. _____	contribute to Ving/N	g. chịu trách nhiệm cho
8. _____	take care of, look after, care for	h. (v) đóng góp vào việc gì
9. _____	It depends	i. Chuyện đó còn tùy
10. _____	No doubt	j. (v) liên kết
11. _____	No way	k. không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn rồi
12. _____	How come? Why	l. (adj) lẫn nhau
13. _____	mutual	m. trách nhiệm kiếm tiền, gánh nặng tài chính
14. _____	caregiver	n. không đời nào
15. _____	associate	o. tại sao
16. _____	tobe responsible for	p. người chăm sóc
17. _____	at a speedy pace	q. ở tốc độ cao
18. _____	earning responsibility, financial burden	r. hào hứng về điều gì
19. _____	stride	s. chăm sóc
20. _____	multi-faceted	t. (a) đa khía cạnh, có nhiều mặt, khía cạnh

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	criteria, standard	a. thực hiện
2. _____	rack up	b. (a) bình đẳng (n) sự bình đẳng, (n) sự bất bình đẳng
3. _____	encroach	c. chuyển đi thực tế
4. _____	integrate into	d. có xu hướng làm gì
5. _____	come along	e. phụ thuộc vào
6. _____	cognitive	f. đáp ứng nhu cầu
7. _____	perform, carry out	g. không thể phủ nhận rằng...
8. _____	collision, crash, accident	h. tiến triển, xuất hiện
9. _____	meet the needs, meet the demands	i. (v) liên quan, bao gồm >>> (n) sự liên quan
10. _____	curriculum (/kə 'rɪkjʊləm/)	j. (adj) liên quan đến nhận thức
11. _____	individual (adj., n. /ɪndɪvɪdʒuəl/)	k. tai nạn, vụ va chạm
12. _____	depend on	l. (v) hội nhập, hòa nhập
13. _____	I couldn't agree with you more	m. (n) tiêu chuẩn, tiêu chí
14. _____	tend to V	n. (v) xâm lấn, xâm phạm
15. _____	assist (v), assistant (n), assistance (n)	o. (v) đạt được
16. _____	free (a, v), freedom (n)	p. n chương trình học Teachers should follow the national curriculum.
17. _____	involve (v), involvement (n)	q. riêng, riêng biệt; cá nhân
18. _____	equal (a), equality (n), inequality (n)	r. tôi hoàn toàn đồng ý với bạn
19. _____	field trip	s. (v) hỗ trợ >>> (n) trợ lý >>> (n) sự giúp đỡ
20. _____	It can't be denied that	t. (a) miễn phí, tự do (v) trả tự do >>> (n) sự tự do